

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2018	Số đầu năm 01/01/2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN 100 = 110+120+130+140+150	100		308,247,005,546	327,331,098,667
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	v.01	28,632,349,322	49,810,706,726
1. Tiền	111	-	19,632,349,322	21,810,706,726
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	9,000,000,000	28,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	-	162,607,618,436	212,499,390,315
1. Phải thu của khách hàng	131	-	138,944,731,132	143,379,785,173
2. Trả trước cho người bán	132	-	22,141,914,783	56,389,773,094
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	-	1,882,743,866	13,091,603,393
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-	361,771,345	-361,771,345
IV. Hàng tồn kho	140	-	116,260,288,237	64,235,743,603
1. Hàng tồn kho	141	v.02	116,260,288,237	64,235,743,603
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	-	746,749,551	785,258,023
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	623,150,760	785,258,023
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	123,598,791	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN 200 = 210+220+240+250+260	200	-	241,477,836,545	227,036,489,432
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
II. Tài sản cố định	220	-	235,041,877,473	219,034,909,785
1. TSCĐ hữu hình	221	v.03	235,041,877,473	219,034,909,785
- Nguyên giá	222	-	626,375,720,551	583,229,050,481
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-	391,333,843,078	-364,194,140,696
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	1,684,400,000	1,684,400,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	v.04	1,684,400,000	1,684,400,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	-	4,751,559,072	6,317,179,647
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	v.05	4,751,559,072	6,317,179,647
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	-	549,724,842,091	554,367,588,099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2018	Số đầu năm 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	-	171,997,508,131	206,467,802,207
I. Nợ ngắn hạn	310	-	171,997,508,131	202,467,802,207
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	-	55,861,394,552	71,027,564,790
2. Người mua trả tiền trước	312	-	346,963,258	46,812,990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	v.07	11,093,497,028	16,552,877,935
4. Phải trả người lao động	314		30,393,214,276	44,292,925,575
5. Chi phí phải trả	315	v.08	220,431,743	98,181,818
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4,400,000	-
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	v.09	4,630,274,952	3,151,261,667
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	v.06	57,168,472,884	51,812,522,898
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12,278,859,438	15,485,654,534
II. Nợ dài hạn	330	-	-	4,000,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-	4,000,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	-	377,727,333,960	347,899,785,892
I. Vốn chủ sở hữu	410	v.10	377,727,333,960	347,899,785,892
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	-	108,000,000,000	108,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	14,860,929,638	14,860,929,638
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		192,178,446,479	151,921,447,072
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62,687,957,843	73,117,409,182
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28,339,070,362	-
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34,348,887,481	73,117,409,182
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	-	549,724,842,091	554,367,588,099

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Người lập

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2018 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2018	Quý 2-2017	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	13	264,379,729,675	216,578,046,578	523,153,855,203	432,833,048,517
2. Các khoản giảm trừ	02	14	73,262,910	29,540,379	88,952,715	72,764,797
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV (10=01-02)	10	15	264,306,466,765	216,548,506,199	523,064,902,488	432,760,283,720
4. Giá vốn hàng bán	11	16	217,469,761,591	175,502,901,868	436,161,119,978	351,683,317,757
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		46,836,705,174	41,045,604,331	86,903,782,510	81,076,965,963
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	60,538,090	309,391,671	244,712,899	606,335,227
7. Chi phí tài chính	22	18	903,681,626	1,074,288,980	2,120,267,348	2,323,642,093
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		894,866,205	1,062,880,196	2,111,451,927	2,312,233,309
8. Chi phí bán hàng	25		6,747,403,948	4,359,447,808	14,342,631,410	8,917,968,336
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17,849,659,208	13,378,378,221	29,858,446,056	26,600,830,229
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh: (30=20+(21-22)-(25+26))	30		21,396,498,482	22,542,880,993	40,827,150,595	43,840,860,532
11. Thu nhập khác	31		639,438,000	26,336,941,046	5,875,207,035	26,457,699,419
12. Chi phí khác	32		3,509	27,122,416,720	4,665,901,775	27,122,417,031
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		639,434,491	-785,475,674	1,209,305,260	-664,717,612
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22,035,932,973	21,757,405,319	42,036,455,855	43,176,142,920
<i>Trong đó lợi nhuận tính thuế</i>			22,035,932,973	21,757,405,319	42,036,455,855	43,176,142,920
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	4,407,186,595	4,351,481,064	8,407,291,172	8,635,228,584
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		17,628,746,378	17,405,924,255	33,629,164,683	34,540,914,336
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	70		1,632	1,611.7	3,114	3,198.2
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				0	

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thủy



Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 Tháng 2018	6 tháng 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42,036,455,855	43,176,142,920
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		33,939,702,382	34,096,516,797
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(799,321,216)	(573,928,753)
- Chi phí lãi vay	06		2,111,451,927	2,312,233,309
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động 08=01+02+...+07	08		77,288,288,948	79,010,964,273
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		51,544,853,054	(36,826,933,095)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52,024,544,634)	(87,054,217,497)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay; thuế TNDN phải nộp)	11		(71,425,622,231)	135,250,892,587
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,727,727,838	988,730,687
- Tiền lãi vay đã trả	14		(881,483,539)	(1,098,696,237)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(13,169,839,695)	(10,469,104,744)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,427,249,403)	(2,337,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 20=08+09+...+17	20		(12,367,869,662)	77,464,135,974
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,533,158,944)	(111,616,480,105)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		600,000,000	
3. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		366,721,216	573,928,753

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẬP QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết min	6 Tháng 2018	6 tháng 2017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư $30 = 21+22+...+27$	30		(6,566,437,728)	(111,042,551,352)
III. Lưu chuyển tiền từ HĐ tài chính			0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		115,004,780,353	182,974,564,652
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(117,248,830,367)	(153,811,001,173)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36		0	(21,628,309,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính $40 = 31 + 32+ ...+36$	40		(2,244,050,014)	7,535,254,479
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ $50=20+30+40$	50		(21,178,357,404)	(26,043,160,899)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49,810,706,726	42,765,514,340
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	VII.34	28,632,349,322	16,722,353,441

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thủy



Tạ Thị Tuyết Nga



NGUYỄN THÀNH NAM



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ & IN NÔNG NGHIỆP**

AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
Nhà Máy: Lô 3 CN3-KCN Ngọc Hồi Thanh Trì - Hà Nội
Tel: (84.4) 36840095

Trụ sở: 72 Đường Trường Chinh - Đống Đa
Hà Nội - Việt Nam
Tel: (844) 38695605 - Fax: (844) 38695605
Website: www.apprintco.com
Email: info@apprintco.com

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 108.000.000.000đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,....

- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có đầu tư 100% vốn; tỷ lệ biểu quyết 100% vào 1 công ty con và 1 chi nhánh:

4.1- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2 - Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN Phố nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng yên

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 1/2018 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Kỳ báo cáo năm 2018 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông công ty và được trình bày ở mục riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt

Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 30/06/2018 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng (tương đương giá thành công xưởng).

Sản phẩm dở dang tại ngày 30/06/2018 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-16
Máy móc, thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận

vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 20% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

1- Tiền

Chỉ tiêu	30/06/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi kỳ hạn	9,000,000,000	28,000,000,000
Tiền gửi ngân hàng, tiền mặt	19,632,349,322	21,810,706,726
Tổng	28,632,349,322	49,810,706,726

2- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/6/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	98,780,765,691	53,565,391,655
Công cụ, dụng cụ	1,263,392,194	1,079,242,963
Chi phí SXKD dở dang	3,030,826,494	1,576,650,698
Thành phẩm	6,592,025,313	4,724,299,906
Hàng hoá	6,593,278,545	3,290,158,381
Tổng	116,260,288,237	64,235,743,603

3- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2018	177,670,723,968	381,719,752,974	20,059,762,880	3,778,810,659	583,229,050,481
Tăng trong kỳ		49,946,670,070			49,946,670,070
Giảm trong kỳ		6,800,000,000			6,800,000,000
Tại ngày 30/06/2018	177,670,723,968	424,866,423,044	20,059,762,880	3,778,810,659	626,375,720,551
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1/1/2018	54,017,489,894	294,787,643,163	12,471,978,343	2,917,029,298	364,194,140,696
Trích khấu hao kỳ	11,870,639,672	20,657,623,760	1,233,164,586	178,274,364	33,939,702,382
Giảm trong kỳ		6,800,000,000			6,800,000,000
Tại ngày 30/06/2018	65,888,129,566	308,645,266,923	13,705,142,929	3,095,303,662	391,333,843,078
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2018	123,653,234,074	86,932,109,811	7,587,784,537	861,781,361	219,034,909,783
Tại ngày 30/06/2018	111,782,594,402	116,221,156,121	6,354,619,951	683,506,997	235,041,877,473

4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Đến 30/06/2018, Công ty có 01 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn : 1.684.400.000 đồng

1 - Tiền trúng quyền sử dụng đất dịch vụ tại cụm công nghiệp Ngọc Hồi theo quyết định số 4110/QĐ-STC ngày 19/9/2009. Số dư của hạng mục đầu tư này đến 31/03/2018 là 1.684.400.000 đồng. Số dư này được chuyển tiếp đến 30/06/2018

5- Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	ĐVT: VNĐ
	30/6/2018
Số dư đầu kỳ	7,102,437,670
Tăng trong kỳ	3,346,838,211
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	5,074,566,049
Số dư cuối kỳ	5,374,709,832

Trong đó chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	ĐVT: VNĐ
	30/6/2018
Số dư đầu kỳ	785,258,023
Tăng trong kỳ	1,076,633,917
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	1,238,741,180
Số dư cuối kỳ	623,150,760

Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

6- Các khoản vay và nợ ngắn hạn, trung hạn

Chỉ tiêu	30/6/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	57,168,472,884	51,812,522,898
Vay trung hạn		4,000,000,000
Tổng	57,168,472,884	55,812,522,898

7- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	30/6/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Thuế		
Thuế GTGT	997,542,551	2,249,188,832
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thuê đất	451,123,099	
Thuế TNCN	71,229,116	123,053,499
Thuế TNDN	6,407,186,594	11,094,918,782
Các loại thuế khác	3,166,415,668	3,085,716,822
Tổng	11,093,497,028	16,552,877,935

8- Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	30/6/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Lãi vay phải trả	.	
Chi phí phải trả khác	220,431,743	98,181,818
Cộng	220,431,743	98,181,818

9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	30/6/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	2,033,653,003	1,798,989,201
BHXH, BHYT, BHTN	650,270,237	118,380,111
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,093,751,712	1,233,892,355
Phải thu khác (dự có)	20,000,000	
Cộng	4,797,674,952	3,151,261,667

10- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 31/12/2017	108,000,000,000	14,860,929,638	151,921,447,072	73,117,409,182
Tăng vốn năm nay				
Lợi nhuận tăng trong kỳ			40,256,999,407	34,348,887,481
Chia cổ tức trong kỳ				
Giảm vốn trong kỳ khác				44,778,338,820
Số dư 30/6/2018	108,000,000,000	14,860,929,638	192,178,446,479	62,687,957,843

Ghi chú: Trong đó giảm khác bao gồm:

- Trích lập các quỹ: 42.395.163.100 đ

- Chi trả thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành: 57.550.000 đ

- Giảm lợi nhuận do phần thuế TNDN phải nộp do phần chi phí không được trừ: 107.543.539 đ

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	30/6/2018		31/12/2017	
	VND	%	VND	%
Cổ đông lớn:				
- Cổ đông: Nguyễn Thành Nam	23.900.400.000	22.13	23.900.400.000	22.13
- Cổ đông khác	79.271.600.000	77.87	79.271.600.000	77.87
Tổng	108.000.000.000	100	108.000.000.000	100

c) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	30/6/2018 VND	31/12/2017 VND
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn)	5.400.000.000	5.400.000.000

11- Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 2		6 tháng	
	2018	2017	2018	2017
1- Doanh thu	264,379,729,675	216,578,046,578	523,153,855,203	432,833,048,517
DT bán HH t.phẩm	238,348,468,420	195,713,914,807	472,384,949,171	385,570,859,784
DT bán HH vật tư	5,444,373,337	7,175,352,216	13,133,041,781	14,605,699,578
DT cung cấp dịch vụ	20,586,887,918	13,688,779,555	37,635,864,251	32,656,489,155

12- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 2-2018	Quý 2-2017
	VND	VND
- Các khoản giảm trừ	73.262.910	29.540.379
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	73.262.910	29.540.379

13- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 2		6 tháng	
	2018	2017	2018	2017
I- Doanh thu	264,306,466,765	216,548,506,199	523,064,902,488	432,760,283,720
DT bán HH t.phẩm	238,348,468,420	195,713,914,807	472,384,949,171	385,570,859,784
DT bán HH vật tư	5,371,110,427	7,145,811,837	13,044,089,066	14,532,934,781
DT cung cấp dịch	20,586,887,918	13,688,779,555	37,635,864,251	32,656,489,155

14- Giá vốn hàng bán

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 2		6 tháng	
	2018	2017	2018	2017
Giá vốn	217,469,761,591	175,502,901,868	436,161,119,978	351,683,317,757
Giá vốn của t.phẩm	195,551,620,006	158,752,548,477	394,306,974,528	314,285,839,031
Giá vốn HH, dịch vụ	21,918,141,585	16,750,353,391	41,854,145,450	37,397,478,726

15- Doanh thu hoạt động tài chính

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 2		6 tháng	
	2018	2017	2018	2017
Doanh thu hoạt động tài chính	227,938,090	309,391,671	412,112,899	606,335,227
Lãi tiền gửi	227,938,090	295,292,690	412,112,899	575,853,645
Lãi CL tỷ giá		14,098,981		30,481,582

16- Chi phí hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2		6 tháng	
	2018	2017	2018	2017
Chi phí tài chính	1,071,081,626	1,074,288,980	2,287,667,348	2,323,642,093
Lãi vay	1,062,266,205	1,062,880,196	2,278,851,927	2,312,233,309
Lỗ CL tỷ giá	8,815,421	11,408,784	8,815,421	11,408,784

17- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 2		6 tháng	
	2018	2017	2018	2017
Lợi nhuận trước thuế	22,035,932,973	21,757,405,319	42,036,455,855	43,176,142,920
Lợi nhuận tính thuế	22,035,932,973	21,757,405,319	42,036,455,855	43,176,142,920
Thuế TNDN	4,407,186,595	4,351,481,064	8,407,291,172	8,635,228,584

Lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THÀNH NAM

